

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Báo cáo Tài chính Riêng theo các Chuẩn mực Kế toán
và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và
cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

THÔNG TIN CHUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo kiểm toán độc lập

Bảng cân đối kế toán riêng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngân hàng đã chính thức đi vào hoạt động ngày 17 tháng 1 năm 1990. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà VinCom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 47 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi (40) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm vào ngày 19 tháng 1 năm 2011
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Trương Văn Phước	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 4 năm 2008
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 5 năm 1998
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 2 năm 2006
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 1 năm 2011
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Trương Văn Phước, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng giả định hoạt động liên tục của Ngân hàng là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60859558/15002673

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) được trình bày từ trang 5 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2012



Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2011

B02/TCTD

	Thuyết Minh	31/12/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	7.295.193	6.429.464
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.166.290	1.540.756
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		64.529.045	32.060.138
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7	64.529.021	32.060.121
Cho vay các TCTD khác		24	17
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	16.848
Cho vay khách hàng		74.044.518	61.717.617
Cho vay khách hàng	9	74.663.330	62.345.714
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(618.812)	(628.097)
Chứng khoán đầu tư	11	26.376.794	20.694.745
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	2.192	44.817
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	26.374.602	20.662.148
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	(12.220)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.388.564	1.340.697
Đầu tư vào công ty con	12.1	450.000	50.000
Góp vốn liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	112.374	155.680
Đầu tư dài hạn khác	12.3	911.339	1.188.864
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(85.149)	(53.847)

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết Minh	31/12/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Tài sản cố định		1.566.038	1.067.493
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	766.419	679.056
Nguyên giá tài sản cố định		1.137.256	924.131
Hao mòn tài sản cố định		(370.837)	(245.075)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	799.619	388.437
Nguyên giá tài sản cố định		844.969	424.611
Hao mòn tài sản cố định		(45.350)	(36.174)
Bất động sản đầu tư	-	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-	-
Tài sản có khác		6.313.610	6.237.302
Các khoản phải thu	14.1	3.475.094	636.385
Các khoản lãi, phí phải thu		2.493.023	1.348.052
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tài sản có khác	14.2	345.493	4.252.865
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		183.680.052	131.105.060
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	1.312.357	2.105.848
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		71.859.441	33.369.593
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	16.1	65.697.327	31.380.593
Vay các tổ chức tín dụng khác	16.2	6.162.114	1.989.000
Tiền gửi của khách hàng	17	53.756.243	58.150.698
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	8	157.140	-

	Thuyết Minh	31/12/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà			
Ngân hàng chịu rủi ro		-	1.417
Phát hành giấy tờ có giá	18	19.210.987	20.854.784
Các khoản nợ khác		21.070.741	3.116.798
Các khoản lãi, phí phải trả		1.937.243	986.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	19.080.058	2.091.845
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.2	53.440	38.699
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		167.366.909	117.599.138
Vốn chủ sở hữu			
Vốn và các quỹ			
Vốn	21.1	12.526.947	12.526.947
Vốn điều lệ		12.355.229	10.560.069
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần		156.322	1.951.482
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		1.115.813	640.923
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	2.670.383	338.052
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.313.143	13.505.922
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		183.680.052	131.105.060

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

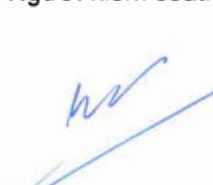
	Thuyết Minh	31/12/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		6.089.145	5.019.713
Bảo lãnh tài chính		1.817.619	1.404.808
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		3.050.062	2.958.776
Bảo lãnh khác		1.221.464	656.129
Các cam kết đưa ra		153.270	142.119
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		153.270	142.119
34		6.242.415	5.161.832

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

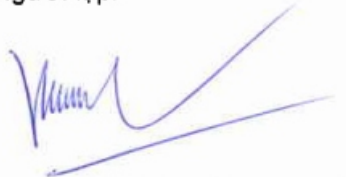
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2012

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B03/TCTD

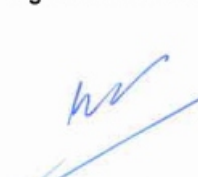
	Thuyết Minh	Năm 2011 Triệu đồng	Năm 2010 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	17.549.005	7.543.195
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(12.251.447)	(4.661.833)
Thu nhập lãi thuần		5.297.558	2.881.362
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		692.186	560.005
Chi phí hoạt động dịch vụ		(127.225)	(85.756)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	564.961	474.249
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(88.156)	15.750
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	(2.001)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(1.630)	(28.559)
Thu nhập từ hoạt động khác		437.510	434.779
Chi phí hoạt động khác		(39.159)	(143.434)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	398.351	291.345
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	74.590	31.107
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		6.245.674	3.663.253
Chi phí cho nhân viên		(1.044.341)	(542.811)
Chi phí khấu hao		(145.033)	(97.331)
Chi phí hoạt động khác		(713.691)	(385.146)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(1.903.065)	(1.025.288)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.342.609	2.637.965
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(256.138)	(249.441)
Chi phí dự phòng rủi ro cho cam kết ngoại bảng	10.2	(14.741)	(15.701)
Chi phí dự phòng rủi ro		(270.879)	(265.142)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.071.730	2.372.823
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(1.017.425)	(576.246)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	13.244
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.017.425)	(563.002)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		3.054.305	1.809.821

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2012

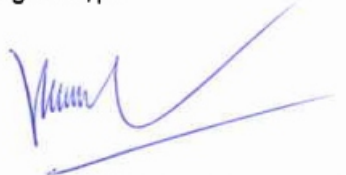
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết Minh	Năm 2011 Triệu đồng	Năm 2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		16.356.577	6.737.439
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.300.458)	(4.007.196)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	25	564.961	474.249
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(102.006)	(109.370)
Thu nhập khác		21.693	147.807
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	13.441	27.812
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.659.245)	(970.756)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20	(845.567)	(503.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.049.396	1.796.336
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(13.535.435)	(9.823.136)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(7.769.829)	(9.299.970)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		16.848	(12.726)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(12.316.627)	(23.963.859)
Giảm nguồn dự phòng tín dụng để bù đắp tổn thất	10	(266.412)	-
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		2.192.102	(3.933.283)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước Việt Nam		(793.491)	494.773
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		38.489.848	30.841.939
(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng		(4.394.455)	19.384.233
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(1.643.797)	12.631.756
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro		(1.417)	(4.959)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	8	157.140	-
Tăng khác về công nợ hoạt động		17.973.750	134.441
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.1	(88.683)	(38.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.068.938	18.207.538

	Thuyết Minh	Năm 2011 Triệu đồng	Năm 2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.256.697)	(482.584)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28	402.376	247.207
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12	(523.150)	(609.752)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		44.703	55.161
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		14.174	11.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.318.594)	(778.304)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông		(1.425.609)	(352.003)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.425.609)	(352.003)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.324.735	17.077.231
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		32.120.751	15.043.520
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	31	50.445.486	32.120.751

Người lập:


Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:


Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngân hàng đã chính thức đi vào hoạt động ngày 17 tháng 1 năm 1990. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 12.355.229 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 10.560.069 triệu đồng).

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm vào ngày 19 tháng 1 năm 2011
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Trương Văn Phước	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 4 năm 2008
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 5 năm 1998
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 2 năm 2006
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 1 năm 2011
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2003

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà VinCom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 47 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi (40) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) công ty con là Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 10 tháng 5 năm 2011, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận việc tăng vốn điều lệ đăng ký cho công ty con của Ngân hàng lên 700.000 triệu đồng theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 450.000 triệu đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu bởi Ngân hàng</i>
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	10,86%
Công ty CP Bất động sản Exim	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,99%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên thông qua việc cử các đại diện tham gia trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 5.421 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.463 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các báo cáo tài chính

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.2 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

hợp nhất này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3.3 **Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 **Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại *Thuyết minh số 40* để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3 Chứng khoán đầu tư

4.3.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá

gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *“Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư”*.

4.3.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.3.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.4 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.5 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.5.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.5.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các

công ty con ít nhất 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thoả thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- ▶ Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- ▶ Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- ▶ Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- ▶ Có sự trao đổi về cán bộ quản lý;
- ▶ Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngân hàng chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Ngân hàng nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.5.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.5.4 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.8 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	không thời hạn
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định nên không trích khấu hao.	

4.9 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại *Thuyết minh số 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được

xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.13 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng

4.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.2*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

4.15 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

4.16 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, cam

kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.17 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.18.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

4.18.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vàng	5.504.294	5.102.534
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.049.344	770.442
Tiền mặt bằng VNĐ	741.445	556.463
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	110	25
	7.295.193	6.429.464

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VNĐ	1.270.127	1.182.278
Bằng Ngoại tệ	896.163	358.478
	2.166.290	1.540.756

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (2010: 3,00% và 4,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2010: 1,00% và 2,00% tương ứng).

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình thực tế trong tháng 12 năm 2011 là 1.377.846 triệu đồng và 42.338.000 Đô la Mỹ. Trong năm 2011, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	315.056	64.235
Bằng ngoại tệ	913.704	735.562
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	50.118.575	24.492.900
Bằng ngoại tệ	13.181.686	6.767.424
	64.529.021	32.060.121

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 300.000 triệu đồng nợ gốc các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác đã đến hạn nhưng chưa được thanh toán.

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 31/12/2011			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.662.606	-	180.009
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.322.189	22.869	-
	<u>28.984.795</u>	<u>22.869</u>	<u>180.009</u>
			157.140
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 31/12/2010			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	535.016	-	1.358
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.491.926	18.206	-
	<u>2.026.942</u>	<u>18.206</u>	<u>1.358</u>
		16.848	

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	74.080.390	61.861.801
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	582.940	483.913
	74.663.330	62.345.714

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.422.241	61.219.368
Nợ cần chú ý	1.038.112	240.812
Nợ dưới tiêu chuẩn	414.128	295.304
Nợ nghi ngờ	353.327	162.805
Nợ có khả năng mất vốn	435.522	427.425
	74.663.330	62.345.714

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	50.626.950	41.493.029
Nợ trung hạn	6.892.923	7.172.977
Nợ dài hạn	17.143.457	13.679.708
	74.663.330	62.345.714

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011		31/12/2010	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH tư nhân	25.666.855	34,38	19.174.291	30,75
Công ty cổ phần khác	16.017.435	21,45	12.152.627	19,49
Doanh nghiệp nhà nước	4.113.603	5,51	2.193.372	3,52
Doanh nghiệp tư nhân	3.203.124	4,29	2.284.067	3,66
Công ty TNHH nhà nước	2.777.729	3,72	1.799.300	2,89
Công ty cổ phần nhà nước	2.165.114	2,90	1.338.923	2,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.531.541	2,05	356.949	0,57
Kinh tế tập thể	169.073	0,23	758.436	1,22
Công ty hợp danh	3.354	0,00	125.300	0,20
Khác	32.910	0,05	-	-
	55.680.738	74,58	40.183.265	64,45
Cho vay cá nhân				
	18.983.592	25,42	22.162.449	35,55
	74.663.330	100,00	62.345.714	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2011		31/12/2010	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	17.990.668	24,10	17.627.258	28,28
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	17.937.236	24,01	22.096.303	35,44
Công nghệ chế biến	10.211.314	13,68	5.673.587	9,10
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8.722.034	11,68	3.459.539	5,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6.612.375	8,86	2.286.765	3,67
Xây dựng	6.149.786	8,24	4.350.346	6,98
Khách sạn và nhà hàng	1.945.548	2,61	1.832.030	2,94
Tải chính tín dụng	1.149.999	1,54	1.083.939	1,74
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	1.051.004	1,41	1.637.050	2,63
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	808.295	1,08	575.981	0,92

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành (tiếp theo)

	31/12/2011		31/12/2010	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công nghiệp khai thác mỏ	722.320	0,97	488.935	0,78
Giáo dục đào tạo	647.508	0,87	317.853	0,51
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	330.903	0,44	688	0,00
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	277.977	0,37	487.780	0,78
Hoạt động văn hóa, thể thao	65.471	0,09	277.317	0,44
Hoạt động khoa học và công nghệ	40.892	0,05	150.343	0,24
	74.663.330	100,00	62.345.714	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	618.812	628.097
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	53.440	38.699
	672.252	666.796

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	195.974	432.123	628.097
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	197.829	58.309	256.138
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trước 30/11/2011	(248.257)	-	(248.257)
Số dư tại 30/11/2011	145.546	490.432	635.978
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 năm 2011	(18.155)	-	(18.155)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	989	-	989
Số dư cuối năm	128.380	490.432	618.812

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 như sau:

	<i>Số dư</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng dự phòng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	63.806.325	-	478.547	478.547
Nợ cần chú ý	871.594	14.191	6.537	20.728
Nợ dưới tiêu chuẩn	406.483	25.001	3.049	28.050
Nợ nghi ngờ	306.513	49.511	2.299	51.810
Nợ có khả năng mất vốn	437.238	56.843	-	56.843
	65.828.153	145.546	490.432	635.978

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10.2 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho cam kết ngoại bảng trong năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	6	38.693	38.699
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	134	14.607	14.741
Số dư tại 30/11/2011 và cuối năm	140	53.300	53.440

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng cho cam kết ngoại bảng tương ứng cần phải trích lập tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 như sau:

	<i>Số dư</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng dự phòng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.103.517	-	53.277	53.277
Nợ cần chú ý	2.435	18	18	36
Nợ dưới tiêu chuẩn	678	122	5	127
Nợ có khả năng mất vốn	125	-	-	-
	7.106.755	140	53.300	53.440

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán		
Do các TCTD khác trong nước phát hành	722	31.747
Do các TCKT trong nước phát hành	1.470	13.070
	<u>2.192</u>	<u>44.817</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(12.220)
	<u>2.192</u>	<u>32.597</u>
Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	1.641.085	2.277.461
Do các TCTD khác trong nước phát hành	20.570.830	17.069.496
Do các TCKT trong nước phát hành	4.162.687	1.315.191
	<u>26.374.602</u>	<u>20.662.148</u>
	<u>26.376.794</u>	<u>20.694.745</u>

11.1 Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2011		31/12/2010	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các TCTD khác				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	722	0,03	722	0,03
Ngân hàng TMCP Gia Định	-	-	17.415	0,87
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	-	13.610	0,15
	<u>722</u>		<u>31.747</u>	
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Phú Quốc	1.120	4,41	1.120	4,41
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh vàng Việt Nam	200	1,00	200	1,00
Công ty CP Đầu tư Nghiệp vụ Ngân hàng	150	6,57	150	6,57
Công ty Công nghệ Nguyễn Hoàng	-	-	6.600	2,86
Công ty CP Thủy sản Số 1	-	-	5.000	5,71
	<u>1.470</u>		<u>13.070</u>	
	<u>2.192</u>		<u>44.817</u>	

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ				
Trái phiếu Chính phủ	1.352.164	1.341.085	1.799.664	1.757.461
Trái phiếu Đô thị	300.000	300.000	520.000	520.000
	<u>1.652.164</u>	<u>1.641.085</u>	<u>2.319.664</u>	<u>2.277.461</u>
Trái phiếu TCTD				
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.482.000	3.481.680	3.482.000	3.481.243
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	800.000	800.000	800.000	800.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	500.000	500.000	700.000	700.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	500.000	500.000	500.000	500.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	410.000	409.118	410.000	407.544
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành phố HCM	300.000	300.000	300.000	300.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	180.000	180.032	280.000	280.709
Công ty Tài chính Dầu khí	100.000	100.000	100.000	100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Đại Á	-	-	500.000	500.000
	<u>6.372.000</u>	<u>6.370.830</u>	<u>8.172.000</u>	<u>8.169.496</u>

	31/12/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng

Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.500.000	4.500.000	3.000.000	3.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	2.300.000	2.300.000	1.500.000	1.500.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.100.000	2.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	1.800.000	1.800.000	1.500.000	1.500.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.300.000	1.300.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	1.000.000	1.000.000	300.000	300.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	900.000	900.000	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	300.000	300.000	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Gia Định	-	-	100.000	100.000
	<u>14.200.000</u>	<u>14.200.000</u>	<u>8.900.000</u>	<u>8.900.000</u>

Trái phiếu các tổ chức kinh tế

Công ty CP VID Hưng Yên	2.000.000	2.000.000	-	-
Công ty CP BĐS Tân Vạn Hưng	900.000	900.000	-	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	650.000	650.000	700.000	699.993
Tập đoàn Tàu thủy Việt Nam	250.000	262.687	250.000	265.198
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	200.000	200.000	200.000	200.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	150.000	150.000	150.000	150.000
	<u>4.150.000</u>	<u>4.162.687</u>	<u>1.300.000</u>	<u>1.315.191</u>
	<u>26.374.164</u>	<u>26.374.602</u>	<u>20.691.664</u>	<u>20.662.148</u>

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 1 đến 10 năm và lãi suất từ 7,00% đến 10,40%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 8,10% đến 16,70%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD có thời hạn từ trên 1 đến 10 tháng và lãi suất từ 13,50% đến 14,00%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.
- Trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác có thời hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 9,60% đến 17,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư vào cty con	Đầu tư vào cty liên kết	Các khoản đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	50.000	155.680	1.188.864	1.394.544
Vốn góp tăng trong kỳ	400.000	-	123.150	523.150
Vốn góp giảm trong kỳ	-	(43.306)	(400.675)	(443.981)
Số dư cuối kỳ	450.000	112.374	911.339	1.473.713

12.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2011		31/12/2010	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	450.000	100%	50.000	100%
	450.000		50.000	

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2011		31/12/2010	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty CP Bất động sản Exim	45.900	10,99	45.900	10,99
Công ty CP Chứng khoán Rông Việt	66.474	10,86	108.130	17,67
Công ty CP Dịch vụ kinh doanh vàng Xuất Nhập Khẩu Kim Việt	-	-	1.650	11,00
	112.374		155.680	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.506)		(4.103)	
	110.868		151.577	

12.3 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		31/12/2010	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %

Đầu tư vào các TCTD

Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	17.222	0,11	-	-
Ngân Hàng TMCP Việt Á	-	-	289.071	8,98

Đầu tư vào các tổ chức kinh tế

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sài Gòn	310.000	10,00	310.000	10,00
Quỹ Tầm nhìn SSI	165.000	9,71	165.000	9,71
Công ty CP Bảo hiểm AAA	110.566	8,78	110.566	8,78
Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rông	95.608	9,45	95.608	9,45
Công ty CP Gỗ Trần Đức	93.780	10,00	93.780	10,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch	52.483	10,86	45.958	10,86
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	30.450	10,00	30.450	10,00
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Exim	20.900	11,00	11.550	11,00
Quỹ Thành viên Vietcombank	11.330	11,00	16.830	11,00
Công ty CP Đầu Tư và Kinh Doanh Bất động sản Lâm Nghiệp	4.000	8,00	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Ngoại Thương TP. HCM	-	-	20.051	3,51
	911.339		1.188.864	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(83.643)		(49.744)	
	827.696		1.139.120	

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng

Nguyên giá

Số dư đầu năm	84.198	496.492	88.694	43.508	211.239	924.131
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ	19.274	54.653	72.325	6.636	71.325	224.213
Thanh lý, nhượng bán	(3.561)	(6.691)	(431)	(405)	-	(11.088)
Số dư cuối năm	99.911	544.454	160.588	49.739	282.564	1.137.256

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	23.670	121.445	24.173	19.078	56.709	245.075
Khấu hao trong năm	1.862	64.854	16.340	6.051	46.792	135.899
Thanh lý, nhượng bán	(2.962)	(6.623)	(156)	(396)	-	(10.137)
Số dư cuối năm	22.570	179.676	40.357	24.733	103.501	370.837

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	60.528	375.047	64.521	24.430	154.530	679.056
Số dư cuối năm	77.341	364.778	120.231	25.006	179.063	766.419

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 33.837 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2010: 28.604 triệu đồng).

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng

Nguyên giá

Số dư đầu năm	352.402	72.209	424.611
Mua trong năm	435.218	23.084	458.302
Thanh lý, nhượng bán	(37.854)	(90)	(37.944)
Số dư cuối năm	749.766	95.203	844.969

	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	36.174	36.174
Khấu hao trong năm	-	9.266	9.266
Thanh lý, nhượng bán	-	(90)	(90)
Số dư cuối năm	-	45.350	45.350
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	352.402	36.035	388.437
Số dư cuối năm	749.766	49.853	799.619

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 6.528 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 6.619 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	18.528	33.434
Tạm ứng lương và công tác phí cho nhân viên	608	273
Các khoản phải thu khác	90	2.846
	19.226	36.553
Các khoản phải thu bên ngoài		
Ký quỹ đảm bảo tại tổ chức tín dụng khác (a)	1.040.400	-
Mua sắm tài sản cố định (b)	1.031.855	397.256
Ký quỹ giao dịch vàng tài khoản tại nước ngoài	668.639	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (c)	490.996	-
Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước (d)	55.717	55.717
Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	42.086	55.701
Chi phí công trình	25.538	11.587
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	25.349	10.388

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	12.227	6.995
Tạm ứng vốn cho công ty con	10.000	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8.448	17.808
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.000	3.400
Chi phí xử lý tài sản xiết nợ	513	356
Quyền mua cổ phiếu sắp phát hành	-	6.526
Phải thu từ công trái đã đến hạn	-	2.659
Phải thu đối với công ty liên kết	-	442
Các khoản phải thu khác	42.100	30.997
	3.455.868	599.832
	3.475.094	636.385

(a) Đây là khoản ký quỹ bằng vàng của Ngân hàng tại các tổ chức tín dụng khác nhằm đảm bảo thanh toán cho các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng này tại Ngân hàng.

(b) Bao gồm trong đó là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Ngân hàng đã mua trong năm nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cho Ngân hàng.

(c) Đây là khoản chờ thanh toán liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần giữa Ngân hàng và một đơn vị khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã nhận đủ tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận từ đơn vị này (Thuyết minh số 19).

(d) Đây là khoản nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế năm 2008 hiện đang được Ngân hàng đệ trình Tổng cục Thuế xem xét hoàn lại. Ngân hàng tin tưởng rằng khoản thuế này sẽ được hoàn lại.

14.1 Tài sản có khác

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản xiết nợ chờ xử lý (a)	208.845	208.845
Chi phí chờ phân bổ (b)	125.925	32.940
Vật liệu, công cụ lao động	10.723	11.080
Ủy thác đầu tư	-	4.000.000
	345.493	4.252.865

(a) Các tài sản này là tài sản thế chấp liên quan đến các khoản cho vay khách hàng đã được xử lý từ những năm trước đây. Hiện các tài sản này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

(b) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê địa điểm văn phòng kinh doanh và chi phí lãi trả trước có thời gian phân bổ từ 1 tháng đến 60 tháng.

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Nợ vay trong hạn (a)	19.513	22.114
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (b)	1.292.844	2.083.734
	1.312.357	2.105.848

(a) Nợ vay trong hạn là khoản vay được tài trợ vốn từ Ngân hàng Thế Giới cho dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán. Ngân hàng là một trong 6 ngân hàng được hỗ trợ từ dự án này. Theo hợp đồng vay giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng, khoản vay có hiệu lực từ ngày 3 tháng 10 năm 2004, đến hạn vào ngày 3 tháng 4 năm 2016 và việc thanh toán gốc và lãi được thực hiện mỗi 6 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất Libor 6 tháng cộng biên độ 1,70%/năm.

(b) Các khoản vay thị trường mở với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn là 14 ngày, lãi suất 14%/năm, nợ gốc và lãi trả cuối kỳ.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	2.747.166	145.625
Bằng ngoại tệ	7.499	16.170
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	47.608.242	30.010.806
Bằng ngoại tệ	15.334.420	1.207.992
	65.697.327	31.380.593

16.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	6.162.114	1.989.000

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.507.532	4.675.426
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.704.957	1.925.966
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	33.143	71.369
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	30.843	59.207

17.1 Thuyết minh theo loại tiền gửi (tiếp theo)

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	12.116.080	19.285.350
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.838.247	1.419.249
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	23.316.887	19.082.710
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9.030.895	10.823.105
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	757.439	430.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	404.512	357.080
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	10.881	15.874
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	4.899	5.234
	53.756.243	58.150.698

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp quốc doanh	4.349.298	4.819.673
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	10.928.516	16.448.630
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.178.879	3.276.702
	17.456.693	24.545.005
Tiền gửi của cá nhân	35.480.669	32.799.697
Tiền gửi của các đối tượng khác	818.881	805.996
	53.756.243	58.150.698

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.589.436	12.424.007
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	19.770	128.215
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	776
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	14.600.889	8.301.786
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	892	-
	19.210.987	20.854.784

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Quỹ trợ cấp mất việc làm	14.024	9.939
Các khoản phải trả công nhân viên	78.097	430
Các khoản phải trả nội bộ khác	1.999	1.071
	94.120	11.440
Các khoản phải trả bên ngoài		
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán (a)	17.837.394	288.848
Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh số 20)	385.595	196.450
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ (b)	276.069	156.984
Tài sản thế chấp bằng vàng của TCTD khác (c)	234.151	-
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	147.093	-
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	31.210	12.005
Các khoản phải trả NHNN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.459	25.910
Chuyển tiền phải trả	17.978	80.286
Các khoản phải trả nhà cung cấp	16.806	4.002
Doanh thu chờ phân bổ	84	47.541
Cổ tức phải trả	-	1.267.208
Phải trả khác	10.099	1.171
	18.985.938	2.080.405
	19.080.058	2.091.845

- (a) Bao gồm chủ yếu trong số dư này là các khoản vàng mà Ngân hàng giữ hộ cho khách hàng trong ngắn hạn thông qua sản phẩm Giữ hộ vàng.
- (b) Đây là các khoản thu được từ xử lý các tài sản xiết nợ và khoản ký quỹ liên quan đến các giao dịch phát sinh trong năm và từ các năm trước và đang trong quá trình xử lý.
- (c) Đây là số dư vàng của một tổ chức tín dụng khác dùng để đảm bảo cho khoản tiền gửi của Ngân hàng tại tổ chức tín dụng này. Tài khoản này bị phong tỏa trong vòng 31 ngày và không chịu lãi.

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ Triệu đồng
	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	9.339	40.285	43.403	6.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.198	1.017.425	845.567	344.056
Thuế thu nhập cá nhân	14.913	87.520	67.115	35.318
Thuế nhà thầu	-	17.114	17.114	-
Các loại thuế khác	-	2.271	2.271	-
	196.450	1.164.615	975.470	385.595

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	4.071.730	2.372.823
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(14.099)	(11.390)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(58.217)
Thu từ cổ tức của cổ phiếu bị phong tỏa đã xử lý	-	(5.857)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	17.042	7.251
Thu nhập chịu thuế ước tính	4.074.673	2.304.610
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%	1.018.668	576.153
(Hoàn thuế)/nộp thuế bổ sung cho năm trước	(1.243)	93
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.017.425	576.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	172.198	99.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(845.567)	(503.649)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm	344.056	172.198

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	10.560.069	15.396	1.951.482	326	416.020	219.814	4.763	338.052	13.505.922
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	1.795.160	-	(1.795.160)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.054.305	3.054.305
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	458	241	120.000	(120.699)	-
Trích lập các quỹ cho năm nay	-	-	-	-	290.159	152.715	-	(442.874)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(158.401)	(158.401)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	(88.683)	-	(88.683)
Số dư cuối năm	12.355.229	15.396	156.322	326	706.637	372.770	36.080	2.670.383	16.313.143

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên 12.355.229 triệu đồng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần thông qua việc phát hành 179.516.029 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Việc tăng vốn điều lệ đã được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 23 tháng 4 năm 2011 và đã được chấp thuận theo Công văn chấp thuận số 6533/NHNN-TTGSNH ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Cổ phiếu phát hành thêm đã được duyệt đăng ký niêm yết bổ sung vào ngày 26 tháng 12 năm 2011 theo Quyết định số 189/2011/QĐ-SGD HCM của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Ngân hàng vẫn phân loại quỹ khen thưởng phúc lợi như một khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu do chưa có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước về tài khoản hạch toán phân loại lại.

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	185.329.207	1.853.292	15,00	159.134.662	1.591.347	15,07
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.245.131	1.012.451	8,20	86.534.300	865.343	8,19
VOF Investment Fund	62.062.517	620.625	5,02	53.044.887	530.449	5,02
Các cổ đông khác	886.886.049	8.868.861	71,78	757.293.026	7.572.930	71,72
	1.235.522.904	12.355.229	100,00	1.056.006.875	10.560.069	100,00

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.235.522.904	1.056.009.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.235.522.904	1.056.006.875
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.056.006.875
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.235.522.904	1.056.006.875
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.056.006.875
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trừ đi phần trích lập Quỹ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không qui định

Trong năm 2011, Ngân hàng đã tạm trích Quỹ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo qui định. Số liệu chính thức về việc trích lập các quỹ sẽ được thông qua tại Đại hội cổ đông.

22. CỔ TỨC

Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu 179.516.029 cổ phiếu tương đương 1.795.160 triệu đồng.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã ra Thông báo số 401/2011/EIB/TB-HĐQT đến cổ đông về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng tiền với tỷ lệ 14%/mệnh giá (1.400 đồng/cổ phiếu), ngày đăng ký cuối cùng là 16 tháng 1 năm 2012.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	4.455.742	1.019.405
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.435.379	5.413.520
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	2.576.508	1.110.257
Thu khác từ hoạt động tín dụng	81.376	13
	17.549.005	7.543.195

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	10.193.591	4.317.960
Chi phí lãi tiền vay	259.328	101.543
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.622.674	168.218
Chi phí hoạt động tín dụng khác	175.854	74.112
	12.251.447	4.661.833

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	409.449	414.983
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	206.482	100.060
Thu về dịch vụ ngân quỹ	34.952	30.019
Thu từ dịch vụ tư vấn	26.182	3.242
Thu khác	15.121	11.701
	692.186	560.005
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán	(79.029)	(51.760)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(22.887)	(17.675)
Chi vận chuyển, bốc xếp tiền	(6.414)	(3.391)
Chi phí hoa hồng môi giới	(3.667)	(2.723)
Chi khác	(15.228)	(10.207)
	(127.225)	(85.756)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	564.961	474.249

26. LỖ/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.455.123	1.937.913
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	747.547	87.937
	<u>4.202.670</u>	<u>2.025.850</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.701.312)	(1.815.277)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(589.514)	(194.823)
	<u>(4.290.826)</u>	<u>(2.010.100)</u>
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(88.156)</u>	<u>15.750</u>

27. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1	4.045
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(13.851)	(117.291)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.220	84.687
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(1.630)</u>	<u>(28.559)</u>

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	402.376	247.207
Thu phí thực hiện hợp đồng theo ủy quyền	13.746	-
Thu các khoản nợ vay đã được xử lý trước đây	13.441	27.812
Thu thanh lý tài sản xiết nợ và tài sản khác	-	145.445
Thu từ hoàn nhập chi phí thuế giá trị gia tăng ghi nhận thừa trong năm trước	-	11.721
Thu nhập khác	7.947	2.594
	<u>437.510</u>	<u>434.779</u>
Chi thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	(39.159)	(116.727)
Chi thanh lý tài sản xiết nợ	-	(26.475)
Chi phí khác	-	(232)
	<u>(39.159)</u>	<u>(143.434)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	398.351	291.345

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	1.055
Từ chứng khoán Vốn đầu tư	1.291	5.408
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	12.883	5.006
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn khác	91.718	15.268
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác	(31.302)	4.370
	<u>74.590</u>	<u>31.107</u>

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2011	Năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	956.337	470.643
Các khoản chi đóng góp theo lương	47.023	38.756
Chi ăn ca	35.055	22.194
Chi trợ cấp	4.924	4.883
Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	954	6.285
Chi công tác xã hội	48	50
	<u>1.044.341</u>	<u>542.811</u>
Chi về tài sản		
Chi thuê tài sản	162.009	94.548
Khấu hao tài sản cố định	145.033	97.331
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	52.222	27.273
Mua sắm công cụ lao động	19.232	10.844
Chi bảo hiểm tài sản	2.034	955
	<u>380.530</u>	<u>230.951</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	128.857	48.486
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	53.943	28.306
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	37.339	26.489
Chi phí thuê chuyên gia	35.043	7.776
Chi vật liệu, giấy tờ in	34.347	23.000
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	29.819	24.527
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26.025	16.394
Công tác phí	21.296	11.622
Chi bưu phí và điện thoại	9.032	7.989
Chi đào tạo, huấn luyện	3.226	1.680
Chi về các hoạt động đoàn thể	391	228
Các khoản chi khác	98.876	55.029
	<u>478.194</u>	<u>251.526</u>
	<u>1.903.065</u>	<u>1.025.288</u>

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	7.295.193	6.429.464
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.166.290	1.540.756
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.228.760	799.797
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	39.055.243	20.550.734
Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	700.000	2.800.000
	50.445.486	32.120.751

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2011	Năm 2010
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.965	4.085
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	956.337	470.643
2. Tiền thưởng	65.206	24.139
3. Thu nhập khác	35.055	22.194
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.056.598	516.976
5. Tiền lương bình quân tháng (Đồng/người)	16.051.309	9.601.040
6. Thu nhập bình quân tháng (Đồng/người)	17.734.105	10.546.226

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)	
	31/12/2011	31/12/2010
Bất động sản	84.016.205	71.076.424
Động sản	17.638.000	11.740.012
Chứng từ có giá	11.052.590	19.709.147
Tài sản khác	2.761.339	2.521.434
	115.468.134	105.047.017

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.159.743	2.437.981
Thư tín dụng trả chậm	1.159.627	750.982
Bảo lãnh tài chính		
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>1.003.068</i>	<i>735.785</i>
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	<i>861.287</i>	<i>718.051</i>
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	<i>189.484</i>	<i>124.362</i>
Cam kết bảo lãnh khác	1.221.464	656.129
	6.594.673	5.423.290
Cam kết khác (*)	153.270	142.119
	6.747.943	5.565.409
Trừ: Tiền ký quỹ	(505.528)	(403.577)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.242.415	5.161.832

(*) Cam kết khác liên quan đến khoản bảo lãnh thanh toán thư tín dụng phát sinh từ nhiều năm trước đây. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ không phát sinh công nợ từ cam kết này do khả năng phải thực hiện thanh toán là thấp. Ngoài ra, một phần cam kết này cũng đã được đảm bảo bằng tài sản thế chấp và các khoản ký quỹ.

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31/12/2011 (*)			
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	63.686.999	842.046	64.529.045
Cho vay khách hàng	74.663.330	-	74.663.330
Chứng khoán đầu tư	26.376.794	-	26.376.794
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.473.713	-	1.473.713
Công nợ tại ngày 31/12/2011			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	67.095.493	4.763.948	71.859.441
Tiền gửi của khách hàng	53.121.046	635.197	53.756.243
Các công cụ tài chính phái sinh			
(Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	23.998.278	4.986.517	28.984.795
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31/12/2011	6.411.916	182.757	6.594.673

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

37. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

37.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

37.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây

	<i>Quá hạn</i>			
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	300.000	-	-	-
Cho vay khách hàng	262.697	66.113	79.885	203.596
	562.697	66.113	79.885	203.596

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đã nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

38.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xác định dựa trên thời gian thanh toán ước tính tùy vào tính chất của từng khoản công nợ.

38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian								
Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản								
-	7.295.193	-	-	-	-	-	-	7.295.193
-	-	2.166.290	-	-	-	-	-	2.166.290
Tiền, vàng gửi tại và cho vay								
300.000	-	28.825.637	21.419.327	11.589.341	2.394.740	-	-	64.529.045
1.200.895	-	35.512.713	29.465.503	5.426.299	2.927.361	118.904	11.655	74.663.330
-	2.192	2.780.032	4.100.000	4.279.859	8.732.027	3.119.997	3.362.687	26.376.794
-	1.473.713	-	-	-	-	-	-	1.473.713
-	1.566.038	-	-	-	-	-	-	1.566.038
38.045	6.275.565	-	-	-	-	-	-	6.313.610
1.538.940	16.612.701	69.284.672	54.984.830	21.295.499	14.054.128	3.238.901	3.374.342	184.384.013
Nợ phải trả								
-	-	1.292.844	-	19.513	-	-	-	1.312.357
-	-	24.795.351	25.948.588	12.996.262	8.119.240	-	-	71.859.441
-	-	44.491.826	7.103.520	1.103.307	1.010.446	45.858	1.286	53.756.243
Các công cụ tài chính phái sinh								
-	157.140	-	-	-	-	-	-	157.140
-	-	2.620.540	4.127.886	4.509.616	4.951.659	1.286	3.000.000	19.210.987
-	3.524.447	12.281.374	5.073.150	95.611	42.719	-	-	21.017.301
-	3.681.587	85.481.935	42.253.144	18.724.309	14.124.064	47.144	3.001.286	167.313.469
1.538.940	12.931.114	(16.197.263)	12.731.686	2.571.190	(69.936)	3.191.757	373.056	17.070.544
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng								
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)								
-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.538.940	12.931.114	(16.197.263)	12.731.686	2.571.190	(69.936)	3.191.757	373.056	17.070.544
ngoại bảng								

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5.504.294	140.294	367.486	541.674	6.553.748
Tiền gửi tại NHNN	-	-	896.163	-	896.163
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.040.000	203.187	11.782.506	69.697	14.095.390
Cho vay khách hàng (*)	1.809.734	595.278	17.810.209	1.171.552	21.386.773
Tài sản có khác (*)	1.041.184	-	672.975	-	1.714.159
Tổng tài sản	10.395.212	938.759	31.529.339	1.782.923	44.646.233
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	19.513	-	19.513
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	169.588	21.274.062	60.383	21.504.033
Tiền gửi của khách hàng	115.069	404.141	11.823.586	671.557	13.014.353
Phát hành giấy tờ có giá	1.606.368	-	3.510	-	1.609.878
Các khoản nợ khác (*)	18.071.327	352	114.486	126	18.186.291
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	19.792.764	574.081	33.235.157	732.066	54.334.068
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(9.397.552)	364.678	(1.705.818)	1.050.857	(9.687.835)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9.268.035	(359.668)	(1.143.052)	(1.058.782)	6.706.533
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(129.517)	5.010	(2.848.870)	(7.925)	(2.981.302)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

38.2 **Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

38.3 **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

- ▶ Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	7.295.193	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.166.290	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	300.000	28.825.637	21.419.327	13.984.081	-
Cho vay khách hàng (*)	612.600	588.295	9.161.870	12.363.633	28.137.722	15.858.239
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.782.224	4.100.000	11.811.886	3.362.687
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	450.000
Tài sản cố định	-	-	162	90	4.834	1.188.597
Tài sản Có khác (*)	38.045	-	2.477.928	10.448	2.858.818	-
Tổng tài sản	650.645	888.295	52.709.304	37.893.498	56.797.341	20.859.523
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.292.844	-	19.513	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	24.795.351	25.948.588	21.115.502	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.462.375	7.106.538	2.130.643	1.286
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	157.140	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.620.540	4.127.886	9.461.275	3.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	14.653.884	5.497.302	576.022	-
Tổng nợ phải trả	-	-	87.982.134	42.680.314	33.302.955	3.001.286
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	650.645	888.295	(35.272.830)	(4.786.816)	23.494.386	17.858.237

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

39. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

39.1 Cam kết vốn

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	211.199	47.433
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	284.000	288.950

39.2 Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	694.728	427.427
Trong đó:		
Đến hạn trong 1 năm	165.411	99.674
Đến hạn từ 2 đến 5 năm	445.165	255.832
Đến hạn sau 5 năm	84.152	71.921

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý (*) Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phần bổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	7.295.193	7.295.193
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	2.166.290	2.166.290
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	64.529.045	64.529.045
Cho vay khách hàng	-	-	74.044.518	-	-	74.044.518
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	2.192	-	2.192
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	26.374.602	-	-	-	26.374.602
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	827.697	-	827.697
Tài sản tài chính khác	-	-	6.162.595	-	-	6.162.595
	26.374.602	80.207.113	829.889	73.990.528	181.402.132	181.402.132
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.312.357	1.312.357
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	71.859.441	71.859.441
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	157.140	-	-	-	-	157.140
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	53.756.243	53.756.243
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	20.537.502	20.537.502
	157.140	-	-	-	147.622.683	147.622.683

(*) Do thiếu hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý được trình bày cũng là giá trị ghi sổ. Giá trị ghi sổ được hạch toán theo các hướng dẫn kế toán hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính. Giá trị hợp lý thực tế có thể khác với giá trị sổ sách.

40.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ	1.341.085	938.452	1.757.461	1.450.685
Trái phiếu Đô thị	300.000	161.636	520.000	349.840
Trái phiếu TCTD	180.032	192.756	280.709	283.209
	1.821.117	1.292.844	2.558.170	2.083.734

41. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài các thông tin đã trình bày trong các báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

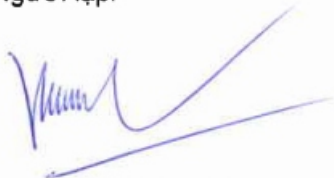
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2011	31/12/2010
	Đồng	Đồng
Vàng SJC vật chất	4.080.000	3.603.000
Vàng nguyên liệu trong nước	4.075.000	3.599.000
GBP	32.761	32.032
EUR	27.331	27.583
USD	21.030	19.500
CAD	20.661	20.671
CHF	22.501	22.045
AUD	21.544	21.012
SGD	16.278	16.092

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Năm 2011, căn cứ kế hoạch kiểm toán nội bộ được duyệt, Ban Kiểm toán nội bộ đã tiến hành kiểm toán các phòng ban Hội sở, các chi nhánh, phòng giao dịch trong hệ thống Eximbank theo phương pháp chọn mẫu và định hướng rủi ro, ưu tiên tập trung nguồn lực để kiểm toán các đơn vị được đánh giá có mức độ rủi ro cao hơn các đơn vị khác.

Trách nhiệm của Ban Kiểm toán nội bộ là đưa ra ý kiến về:

- Báo cáo tài chính của Eximbank
- Tính hoàn thiện của hệ thống kiểm soát nội bộ
- Tính tuân thủ của các đơn vị

Phạm vi kiểm toán trong năm 2011:

- Các phòng ban Hội sở
- Sở Giao dịch, các chi nhánh
- Các phòng giao dịch

Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán theo Quyết định 37/2006/QĐ-NHNN về việc ban hành quy chế kiểm toán nội bộ của TCTD của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 35/EIB/HĐQT-07 ngày 07/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Eximbank “Về việc ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ” và Quyết định số 24/KTNB-07 ngày 08/05/2007 của Trưởng Ban Kiểm soát “Về việc ban hành Quy trình kiểm toán nội bộ Eximbank”.

Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ còn phải tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán và các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp. Mục đích của việc đưa ra ý kiến của Ban Kiểm toán nội bộ là cung cấp sự đảm bảo cần thiết cho người đọc báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát khi đánh giá tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Đồng thời, các khuyến nghị của Ban Kiểm toán nội bộ được nêu ra để các đơn vị hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, khắc phục chỉnh sửa các sai sót.

Ý kiến của Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng và cả năm 2011 và theo dõi các chỉ số rủi ro theo quy định, xác nhận rằng: các báo cáo tài chính năm 2011 của Eximbank được lập theo đúng quy định hiện hành, lập đúng biểu mẫu kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Thông tư 09/2010/TT – BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ (tiếp theo)

Xét trên mọi phương diện trọng yếu, số liệu phản ánh trên các báo cáo tài chính năm 2011 của Eximbank đã được thể hiện đầy đủ, kịp thời, rõ ràng, trung thực, hợp lý và đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty kiểm toán Ernst & Young.

Các chỉ số tài chính của Eximbank đang trong giới hạn cho phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kiểm toán nội bộ nhận thấy hệ thống kiểm soát nội bộ của Eximbank được thiết lập đầy đủ các nghiệp vụ, ở tất cả các Sở Giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch đảm bảo tính tuân thủ và kiểm soát được rủi ro trong quá trình hoạt động. Các rủi ro trong hoạt động đều được nhận dạng và đánh giá đầy đủ, từ đó kịp thời đưa ra các chính sách quản trị rủi ro phù hợp với tình hình thực tế. Các hoạt động giám sát thường xuyên được chú trọng ở tất cả các lĩnh vực nghiệp vụ, một mặt đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhưng một mặt vẫn đảm bảo an toàn trong hoạt động. Các thủ tục kiểm soát bao gồm công tác quản trị rủi ro thể hiện đầy đủ ở các quy trình tác nghiệp và không ngừng được cải tiến phù hợp với mục tiêu quản trị rủi ro và tiến trình phát triển của Eximbank.

Tổng hợp ý kiến từ các cuộc kiểm toán trong năm 2011 vừa qua, Ban Kiểm toán nội bộ đánh giá: hệ thống kiểm soát nội bộ của Eximbank là phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoạt động hiệu quả, đảm bảo an toàn trong hoạt động của Eximbank.